

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2024/BCTC/SCIEC-TCKT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024.

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần SCI E&C thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC HN) quý IV năm 2023 với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SCI.
- Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02433 868 243.
- Fax: 02433 868 243.
- Email: thuyqtt@scigroup.vn.
- Website: <https://www.scigroup.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV năm 2023.

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2023 tại đường dẫn: <https://scigroup.vn/quan-he-co-dong#bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023  
Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch 1: Thỏa thuận liên danh và hợp đồng thực hiện gói thầu EPC: Thiết kế, thi công, cung cấp, lắp đặt thiết bị, thử nghiệm, chạy thử cho dự án thủy điện Nậm Mô 2 giữa Liên danh SCI (Công ty cổ phần SCI, Công ty cổ phần SCI E&C, Công ty cổ phần tư vấn SCI) với Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô 2 (Nam Mô 2 Hydropower Company Limited), dưới hình thức hợp đồng EPC.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 74%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 21/04/2023.



- Nội dung giao dịch 2: Phê duyệt phương án vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): giá trị vay vốn: 39,3%, giá trị bảo lãnh: 39,3% .
- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): Phương án được Hội đồng quản trị phê duyệt ngày 12/07/2023, Công ty đang trong quá trình làm việc với ngân hàng.

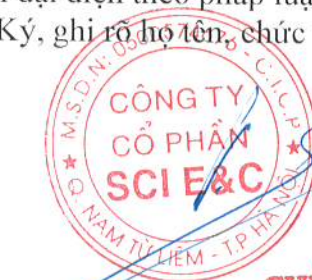
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC HN quý IV năm 2023
- Văn bản giải trình lợi nhuận

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Phan Thanh Hải*





# SCI

Số: 30.2/2024/SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024.

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

**Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

**Trụ sở chính:** Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

**Điện thoại:** 02433 868 243

**Fax:** 02433 868 243

**Tên chứng khoán:** Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI E&C

**Mã chứng khoán:** SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC hợp nhất quý IV năm 2023 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	711.239.950.284	541.772.491.348	31,28%
2	Giá vốn hàng bán	722.020.776.060	536.729.742.437	34,52%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(10.780.825.776)	5.042.748.911	-313,79%
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	58.706.279.050	(7.712.135.672)	-861,22%
5	Lợi nhuận khác	(55.890.810.695)	12.312.109.346	-553,95%
6	Tổng lợi nhuận sau thuế	2.521.454.285	3.978.498.307	-36,62%

Nguyên nhân:

Trong kỳ, Công ty đã tích cực nghiệm thu các hạng mục thi công; dẫn đến Doanh thu và Giá vốn đều tăng. Tuy nhiên, do tốc độ tăng của doanh thu nhỏ hơn tốc độ tăng của giá vốn dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước do trong quý 4/2023, Công ty phát sinh khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

Lợi nhuận khác giảm so với cùng kỳ năm trước do trong quý 4/2023, Công ty giảm hoàn nhập dự phòng bảo hành của một số công trình.

Tổng hợp các yếu tố trên, sau khi bù trừ tăng giảm, lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm



so với cùng kỳ năm trước.

*Xin trân trọng cảm ơn !*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG  
BỘ THÔNG TIN



Phan Thanh Hải



# CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,  
Phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04-05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06-07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-41

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	MẪU SỐ B 01-DN	
			Đơn vị: VND	Đơn vị: VND
			31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.721.804.344.936</b>	<b>1.358.577.851.582</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>108.532.937.558</b>	<b>73.145.881.876</b>
1. Tiền	111		28.532.937.558	23.145.881.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	50.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.978.334.056</b>	<b>5.702.711.600</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175.656	175.656
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(64.056)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.978.158.400	5.702.600.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>824.231.934.269</b>	<b>800.227.142.492</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	710.445.023.556	703.407.394.847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	112.935.511.085	137.410.087.137
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	14.108.567.519	21.204.269.799
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.257.167.891)	(61.794.609.291)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>606.874.317.305</b>	<b>334.286.997.796</b>
1. Hàng tồn kho	141		606.874.317.305	334.286.997.796
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>176.186.821.748</b>	<b>145.215.117.818</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	4.653.207.701	54.000.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		171.042.606.605	145.161.117.818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	491.007.442	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>113.236.637.287</b>	<b>168.696.722.631</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.460.050.000</b>	<b>5.073.050.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	4.460.050.000	5.073.050.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>106.996.950.923</b>	<b>162.647.837.864</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	76.731.366.196	107.173.262.180
- Nguyên giá	222		478.859.098.230	455.159.919.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(402.127.732.034)	(347.986.657.246)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	30.265.584.727	55.474.575.684
- Nguyên giá	225		90.414.862.271	122.732.636.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(60.149.277.544)	(67.258.060.996)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		110.000.000	110.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.000.000)	(110.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.779.636.364</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.779.636.364	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	<b>975.834.767</b>
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33.a	-	975.834.767
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.835.040.982.223</b>	<b>1.527.274.574.213</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.337.528.243.223</b>	<b>1.049.918.771.393</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.216.090.353.681</b>	<b>833.143.342.987</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	315.665.659.377	300.667.747.904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	304.127.197.125	78.574.857.977
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	545.534.231	2.390.268.225
4. Phải trả người lao động	314		27.223.843.019	24.547.031.165
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	302.567.377.638	7.464.516.836
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	49.032.972.866	33.394.456.693
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	198.917.242.496	369.296.923.326
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.010.526.929	16.807.540.861
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>121.437.889.542</b>	<b>216.775.428.406</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	3.316.557.395	18.366.572.738
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	118.121.332.147	198.408.855.668
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>497.512.739.000</b>	<b>477.355.802.820</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>497.512.739.000</b>	<b>477.355.802.820</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.098.470.000	254.098.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.098.470.000	254.098.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.830.997.949)	(3.830.997.949)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.560.557.541	9.560.557.541
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.684.709.408	217.527.773.228
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		216.559.794.602	187.453.121.526
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.124.914.806	30.074.651.702
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.835.040.982.223</b>	<b>1.527.274.574.213</b>

Bùi Thị Hoa  
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng  
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải  
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày  
31/12/2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023		Quý 4/2022		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023		Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
										MÃ SỐ B 02-DN Đơn vị: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	711.239.950.284	541.772.491.348	541.772.491.348	1.480.235.833.532	2.258.042.479.645			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		711.239.950.284	541.772.491.348	541.772.491.348	1.480.235.833.532	2.258.042.479.645			
4. Giá vốn hàng bán	11	26	722.020.776.060	536.729.742.437	536.729.742.437	1.460.452.427.130	2.206.234.890.790			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(10.780.825.776)	5.042.748.911	5.042.748.911	19.783.406.402	51.807.588.855			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.281.107.589	5.419.639.413	5.419.639.413	9.363.442.587	18.705.257.474			
7. Chi phí tài chính	22	28	5.174.266.125	7.092.165.826	7.092.165.826	28.590.550.786	42.069.367.283			
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.797.195.819	6.813.594.286	6.813.594.286	20.986.609.205	33.147.699.947			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	(70.380.263.362)	11.082.358.170	11.082.358.170	13.185.771.685	28.687.047.759			
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.706.279.050	(7.712.135.672)	(7.712.135.672)	(12.629.473.482)	(243.568.713)			
12. Thu nhập khác	31	30	(55.854.513.940)	12.590.795.606	12.590.795.606	39.035.215.986	38.460.504.667			
13. Chi phí khác	32	31	36.296.755	278.686.260	278.686.260	119.900.349	391.925.935			
14. Lợi nhuận khác	40		(55.890.810.695)	12.312.109.346	12.312.109.346	38.915.315.637	38.068.578.732			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.815.468.355	4.599.973.674	4.599.973.674	26.285.842.155	37.825.010.019			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	294.014.070	1.300.712.444	1.300.712.444	4.185.092.582	9.177.161.099			
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33.b	-	(679.237.077)	(679.237.077)	975.834.767	(1.426.802.782)			

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày  
31/12/2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

**MÃ SỐ B 02-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023		Quý 4/2022		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023		Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.521.454.285	3.978.498.307	21.124.914.806	30.074.651.702				
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.521.454.285	3.978.498.307	21.124.914.806	30.074.651.702				
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	99	544	831	1.184				
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		99	544	831	1.184				



*[Handwritten signature]*

Bùi Thị Hoa  
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng  
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải  
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến	Từ 01/01/2022 đến
			31/12/2023	31/12/2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.285.842.155	37.825.010.019
6. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		61.527.786.760	82.803.633.373
- Các khoản dự phòng	03		(128.825.028.977)	104.143.500.511
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.271.263.997	(4.789.731.026)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.223.225.884)	(3.650.373.381)
- Chi phí lãi vay	06		20.986.609.205	33.147.699.947
12 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(21.976.752.744)	249.479.739.443
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.124.927.318	11.003.742.818
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(272.587.319.509)	306.962.873.541
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		532.431.706.587	(636.625.766.872)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.599.207.701)	(21.188.927)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.199.024.890)	(37.538.710.966)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.168.076.710)	(8.917.296.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		225.026.252.351	(115.656.607.245)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.097.356.882)	(16.700.495.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.963.330.817	458.796.882
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(275.558.400)	(252.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	77.500.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.183.376.724	2.913.295.832
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.226.207.741)	69.918.997.714
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.105.119.971.461	1.495.582.541.892
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.256.349.962.378)	(1.631.156.296.530)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(34.199.705.256)	(37.200.432.864)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(27.072.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(185.429.696.173)	(172.801.259.652)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		35.370.348.437	(218.538.869.183)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	MẪU SỐ B 03-DN	
			Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
			Đơn vị: VND	
			VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73.145.881.876	291.400.318.262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16.707.245	284.432.797
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	<u>108.532.937.558</u>	<u>73.145.881.876</u>


Bùi Thị Hoa  
Người lập

Cao Lữ Phi Hùng  
Kế toán trưởngPhan Thanh Hải  
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 11/07/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 254.098.470.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 254.098.470.000 đồng; tương đương 25.409.847 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Số lao động của công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 719 người.

Số lao động bình quân năm 2023 là 666 người.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình điện ( Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống ... Đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng, ...
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, ...
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như : Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Ngành nghề kinh doanh (tiếp)**

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm).

**Cấu trúc Tập đoàn****Tổng số công ty con:**

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 (một);
- Số lượng công ty con không được hợp nhất: không.

**Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100%	100%	Xây lắp

**2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Phần mềm kế toán**

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**Doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Doanh thu hợp đồng xây dựng**

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

167  
IG  
P  
C  
VT



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.149.632.364	1.219.240.988
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.383.305.194	21.926.640.888
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	50.000.000.000
	<b>108.532.937.558</b>	<b>73.145.881.876</b>

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>5.978.158.400</b>	<b>5.978.158.400</b>	<b>5.702.600.000</b>	<b>5.702.600.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	5.978.158.400	5.978.158.400	5.702.600.000	5.702.600.000
	<b>5.978.158.400</b>	<b>5.978.158.400</b>	<b>5.702.600.000</b>	<b>5.702.600.000</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần SCI	556.236.094.766	-	448.594.852.248	(46.981.750.904)
CN TCT CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45.772.580.686	-	45.772.580.686	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	63.175.923.889	-	70.894.745.628	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	-	-	90.824.545.592	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	45.260.424.215	(12.873.626.681)	47.320.670.693	(12.884.603.354)
	<b>710.445.023.556</b>	<b>(12.873.626.681)</b>	<b>703.407.394.847</b>	<b>(59.866.354.258)</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>619.412.018.655</b>	<b>-</b>	<b>519.489.597.876</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hưng Hà	21.366.856.000	-	-	-
Voith Hydro Private Limited	29.824.357.428	-	82.168.349.009	-
Voith Hydro S.L (VHTO)	-	-	12.830.649.155	-
Công ty CP DVC Việt Nam	14.649.000.000	-	-	-
Công ty CP TS INVEST	10.324.793.550	-	-	-
Trả trước khác	36.770.504.107	-	42.411.088.973	(1.544.713.823)
	<b>112.935.511.085</b>	<b>-</b>	<b>137.410.087.137</b>	<b>(1.544.713.823)</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.284.449.693</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày  
31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÃ SỐ B 09-DN****9 . PHẢI THU KHÁC****a) Phải thu ngắn hạn khác**

Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay

Phải thu người lao động

Tạm ứng

Ký cược, ký quỹ

Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính

Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ

Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	219.653.088	-	702.314.046	-
	2.567.008.731	-	1.966.446.045	-
	2.070.752.825	-	1.466.476.389	-
	2.739.000.000	-	3.000.000	-
	2.391.955.527	-	5.371.256.980	-
	1.399.476.688	-	1.258.582.461	-
	2.720.720.660	(383.541.210)	10.436.193.878	(383.541.210)
	<b>14.108.567.519</b>	<b>(383.541.210)</b>	<b>21.204.269.799</b>	<b>(383.541.210)</b>

**b) Phải thu dài hạn khác**

Ký cược, ký quỹ

	4.460.050.000	-	5.073.050.000	-
	<b>4.460.050.000</b>	<b>-</b>	<b>5.073.050.000</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,  
Phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày  
31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10 . NỢ XẤU**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
Công ty cổ phần CT Ngâm Việt Nam - XD Thủy điện	-	-	4.609.687.306	3.226.781.114
Dự án Thủy điện Nam Thuen - Công ty Cổ phần SCI	-	-	52.604.403.879	5.622.652.975
Đối tượng khác	3.583.895.375	-	4.134.230.818	377.551.139
	<b>13.257.167.891</b>	-	<b>71.021.594.519</b>	<b>9.226.985.228</b>

**11 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	743.225.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	58.288.229.764	-	54.606.601.283	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	547.842.862.541	-	279.680.396.513	-
	<b>606.874.317.305</b>	-	<b>334.286.997.796</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,  
Phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Tại ngày 01/01/2023	11.221.128.927	352.043.989.304	90.058.949.295	1.699.851.900	136.000.000	455.159.919.426					
Mua sắm	-	2.106.084.562	-	303.681.818	-	2.409.766.380					
Tăng do mua lại TS thuê TC	-	26.932.364.819	9.293.363.728	-	-	36.225.728.547					
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.321.007.395)	(9.615.308.728)	-	-	(14.936.316.123)					
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>11.221.128.927</b>	<b>375.761.431.290</b>	<b>89.737.004.295</b>	<b>2.003.533.718</b>	<b>136.000.000</b>	<b>478.859.098.230</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Tại ngày 01/01/2023	8.200.806.360	249.670.168.284	88.350.625.439	1.629.057.163	136.000.000	347.986.657.246					
Trích khấu hao	280.528.224	35.353.269.081	1.841.488.555	105.234.126	-	37.580.519.986					
Tăng do mua lại TS thuê TC	-	23.716.637.876	7.339.412.350	-	-	31.056.050.226					
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.880.186.696)	(9.615.308.728)	-	-	(14.495.495.424)					
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>8.481.334.584</b>	<b>303.859.888.545</b>	<b>87.916.217.616</b>	<b>1.734.291.289</b>	<b>136.000.000</b>	<b>402.127.732.034</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày 01/01/2023	3.020.322.567	102.373.821.020	1.708.323.856	70.794.737	-	107.173.262.180					
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>2.739.794.343</b>	<b>71.901.542.745</b>	<b>1.820.786.679</b>	<b>269.242.429</b>	<b>-</b>	<b>76.731.366.196</b>					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.560.310.675 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 286.965.238.030 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2023	109.034.620.863	13.698.015.817	122.732.636.680
Thuê tài chính	3.727.287.411	-	3.727.287.411
Giảm do mua lại TS thuê TC	(26.767.955.092)	(9.277.106.728)	(36.045.061.820)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>85.993.953.182</b>	<b>4.420.909.089</b>	<b>90.414.862.271</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2023	60.417.888.024	6.840.172.972	67.258.060.996
Trích khấu hao	20.747.557.056	3.199.709.718	23.947.266.774
Giảm do mua lại TS thuê TC	(23.716.637.876)	(7.339.412.350)	(31.056.050.226)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>57.448.807.204</b>	<b>2.700.470.340</b>	<b>60.149.277.544</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2023	48.616.732.839	6.857.842.845	55.474.575.684
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>28.545.145.978</b>	<b>1.720.438.749</b>	<b>30.265.584.727</b>

Nguyên giá tài sản cố định Thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.910.000.000 đồng.

**14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2023	110.000.000	110.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>110.000.000</b>	<b>110.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2023	110.000.000	110.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>110.000.000</b>	<b>110.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng.

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.653.207.701	54.000.000
	<b>4.653.207.701</b>	<b>54.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày  
31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÃ SỐ B 09-DN****16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần SCI	24.753.447.357	24.753.447.357	15.287.526.929	15.287.526.929
Công ty CP Thương mại và Sản xuất HTD	1.783.281.668	1.783.281.668	23.994.443.001	23.994.443.001
Công ty TNHH MTV xây dựng Việt - Lào	10.038.040.009	10.038.040.009	9.501.596.800	9.501.596.800
Công ty cổ phần đầu tư Cotriha	9.496.135.808	9.496.135.808	12.265.376.084	12.265.376.084
Voith Hydro S.L (VHTO)	29.882.753.036	29.882.753.036	-	-
Voith Hydro Private Limited	88.478.148.353	88.478.148.353	30.977.314.253	30.977.314.253
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng xanh	11.412.635.986	11.412.635.986	-	-
Các khoản phải trả khác	139.821.217.160	139.821.217.160	208.641.490.837	208.641.490.837
	<b>315.665.659.377</b>	<b>315.665.659.377</b>	<b>300.667.747.904</b>	<b>300.667.747.904</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)</i>	<b>32.985.475.151</b>	<b>32.985.475.151</b>	<b>25.809.495.380</b>	<b>25.809.495.380</b>

(S) PH 3T 576

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày  
31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	11.952.831.000	11.952.831.000	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	1.234.668.480	1.234.668.480	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.276.998.198	-	4.185.092.582	5.659.084.152	491.007.442	294.014.070	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	960.553.604	-	3.550.238.878	4.335.784.911	-	175.007.571	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	43.583.905	-	48.826.575	48.826.575	-	43.583.905	-	-	-
Các loại thuế khác	-	76.203.833	-	-	76.203.833	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	32.928.685	-	12.675.858	12.675.858	-	32.928.685	-	-	-
	-	<b>2.390.268.225</b>	-	<b>20.984.333.373</b>	<b>23.320.074.809</b>	<b>491.007.442</b>	<b>545.534.231</b>			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.588.401.409	13.588.401.409
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG	15.774.779.065	29.397.374.787
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	12.700.000.000	24.425.463.553
Công ty cổ phần SCI	242.612.355.084	-
Phải thu khác	19.451.661.567	11.163.618.228
	<b>304.127.197.125</b>	<b>78.574.857.977</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)</i>	<b>255.312.355.084</b>	<b>24.425.463.553</b>

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	329.179.510	541.595.195
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	302.238.198.128	6.922.921.641
	<b>302.567.377.638</b>	<b>7.464.516.836</b>

**20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.476.293.898	1.657.899.699
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19.338.289.800	19.338.289.800
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	5.071.655.479	5.151.715.961
Cổ tức phải trả	494.134.700	494.134.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.652.598.989	6.752.416.533
	<b>49.032.972.866</b>	<b>33.394.456.693</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến  
ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN****21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>321.127.604.959</b>	<b>321.127.604.959</b>	<b>1.101.096.793.321</b>	<b>1.241.021.453.978</b>	<b>181.202.944.302</b>	<b>181.202.944.302</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	304.816.665.526	304.816.665.526	1.063.096.793.321	1.186.710.514.545	181.202.944.302	181.202.944.302
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm	14.310.939.433	14.310.939.433	-	14.310.939.433	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	38.000.000.000	40.000.000.000	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>15.854.103.136</b>	<b>15.854.103.136</b>	<b>8.738.226.426</b>	<b>19.294.103.136</b>	<b>5.298.226.426</b>	<b>5.298.226.426</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	15.854.103.136	15.854.103.136	8.738.226.426	19.294.103.136	5.298.226.426	5.298.226.426
<b>Nợ thuế tài chính đến hạn trả</b>	<b>32.315.215.231</b>	<b>32.315.215.231</b>	<b>13.542.426.165</b>	<b>33.441.569.628</b>	<b>12.416.071.768</b>	<b>12.416.071.768</b>
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội	9.915.737.500	9.915.737.500	1.922.253.125	9.915.737.500	1.922.253.125	1.922.253.125
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	19.931.386.203	19.931.386.203	9.169.766.707	21.057.740.600	8.043.412.310	8.043.412.310
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.468.091.528	2.468.091.528	2.450.406.333	2.468.091.528	2.450.406.333	2.450.406.333
	<b>369.296.923.326</b>	<b>369.296.923.326</b>	<b>1.123.377.445.912</b>	<b>1.293.757.126.742</b>	<b>198.917.242.496</b>	<b>198.917.242.496</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

### 21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
<b>Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	20.626.734.826	20.626.734.826	-	15.328.508.400	5.298.226.426	5.298.226.426
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội	45.909.156.279	45.909.156.279	4.023.178.140	34.199.705.256	15.732.629.163	15.732.629.163
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	11.837.990.625	11.837.990.625	930.000.000	10.055.237.500	2.712.753.125	2.712.753.125
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	27.959.015.648	27.959.015.648	3.093.178.140	21.676.376.228	9.375.817.560	9.375.817.560
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.112.150.006	6.112.150.006	-	2.468.091.528	3.644.058.478	3.644.058.478
	<b>66.535.891.105</b>	<b>66.535.891.105</b>	<b>4.023.178.140</b>	<b>49.528.213.656</b>	<b>21.030.855.589</b>	<b>21.030.855.589</b>
Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(48.169.318.367)	(48.169.318.367)	(22.280.652.591)	(52.735.672.764)	(17.714.298.194)	(17.714.298.194)
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>18.366.572.738</b>	<b>18.366.572.738</b>	<b>(18.257.474.451)</b>	<b>(3.207.459.108)</b>	<b>3.316.557.395</b>	<b>3.316.557.395</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì, phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn**

Lãi suất các khoản vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ.

**MÃ SỐ B 09-DN**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/2023/283367/HĐTD ngày 04/08/2023	1.200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 15/08/2024	181.202.944.302 181.202.944.302	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

**Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023	Phương thức bảo đảm tiền vay
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 02/2020/283367 /HĐTD ngày 27/04/2020	34.400.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	5.298.226.426 5.298.226.426	Tài sản hình thành từ vốn vay
3	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	15.652.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.712.753.125 1.565.200.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 21723000642/HĐCTTC ngày 21/11/2023	930.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	790.500.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	5.712.850.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	357.053.125	



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày  
31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính (tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN**

<b>STT</b>	<b>Ngân hàng/Hợp đồng</b>	<b>Hạn mức/ Số tiền vay</b>	<b>Mục đích vay</b>	<b>Thời hạn hợp đồng</b>	<b>Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023</b>
4	<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>				
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.092/2023/TSC-CTTC ngày 25/07/2023	3.728.814.900	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	9.375.817.560 2.262.436.512
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021	701.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	100.050.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.006/2021/TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6.583.493.864	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	150.450.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.026/2021/TSC-CTTC ngày 02/02/2021	18.365.652.820	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.907.020.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021	913.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	182.570.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3.600.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	648.000.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.043/2021/TSC-CTTC ngày 19/04/2021	907.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	106.800.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	800.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	171.428.500
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.364.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	675.428.500
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021	980.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	345.872.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.083.469.950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	382.401.230

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,  
phường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày  
31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN****Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

<b>STT</b>	<b>Ngân hàng/Hợp đồng</b>	<b>Hạn mức/ Số tiền vay</b>	<b>Mục đích vay</b>	<b>Thời hạn hợp đồng</b>	<b>Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023</b>	
4	<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp theo)</b>					
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.785.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	630.000.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	1.312.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	347.426.500	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.307.781.818	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	406.143.818	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.103/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.480.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	656.470.500	
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.017/2022/TSC-CTTC ngày 30/03/2022	1.210.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	403.320.000	
	5	<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b>				<b>3.644.058.478</b>
		Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	429.000.000
		Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	429.000.000
		Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788.182.824	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	153.582.000
Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.08/CTTC ngày 17/10/2022	4.471.867.270	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.571.364.478		
Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.04/CTTC ngày 05/08/2022	2.863.155.600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.061.112.000		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>Dự phòng phải trả dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	118.121.332.147	198.408.855.668
	<u><b>118.121.332.147</b></u>	<u><b>198.408.855.668</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÃ SỐ B 09-DN****23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>									
Tại ngày 01/01/2022	254.098.470.000	(3.830.997.949)			9.560.557.541		193.007.643.375		452.835.672.967
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	30.074.651.702	-	30.074.651.702
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(5.403.080.214)	-	(5.403.080.214)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	132.558.365	-	132.558.365
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	-	-	-	(284.000.000)	-	(284.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>254.098.470.000</b>	<b>(3.830.997.949)</b>			<b>9.560.557.541</b>		<b>217.527.773.228</b>		<b>477.355.802.820</b>
<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>									
Tại ngày 01/01/2023	254.098.470.000	(3.830.997.949)			9.560.557.541		217.527.773.228		477.355.802.820
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	21.124.914.806	-	21.124.914.806
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(1.202.986.068)	-	(1.202.986.068)
Điều chỉnh thuế TNDN được miễn của các kỳ trước	-	-	-	-	-	-	491.007.442	-	491.007.442
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	-	-	-	(256.000.000)	-	(256.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>254.098.470.000</b>	<b>(3.830.997.949)</b>			<b>9.560.557.541</b>		<b>237.684.709.408</b>		<b>497.512.739.000</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Tỷ lệ	Số tiền
%	VND
	30.074.651.702
	256.000.000
4%	1.202.986.068

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	51,00%	129.589.910.000	58,15%	147.749.250.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49,00%	124.508.560.000	41,85%	106.349.220.000
	<b>100%</b>	<b>254.098.470.000</b>	<b>100%</b>	<b>254.098.470.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	254.098.470.000	254.098.470.000
- Vốn góp đầu kỳ	254.098.470.000	254.098.470.000
- Vốn góp cuối kỳ	254.098.470.000	254.098.470.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.409.847	25.409.847
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.409.847	25.409.847
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	25.409.847	25.409.847
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.409.847	25.409.847
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	25.409.847	25.409.847
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
	<b>9.560.557.541</b>	<b>9.560.557.541</b>

**24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	8.496,93	10.070,29
Đồng EURO (EUR)	3.838,65	-
Kip Lào (Lak)	278.327.746	2.917.196.919

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.164.354.081	90.323.816.189
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.473.071.479.451	2.167.718.663.456
	<b>1.480.235.833.532</b>	<b>2.258.042.479.645</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)	<b>1.431.845.479.280</b>	<b>1.898.100.006.002</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	6.425.887.444	85.047.567.148
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.454.026.539.686	2.121.187.323.642
	<b>1.460.452.427.130</b>	<b>2.206.234.890.790</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.700.715.766	3.106.160.465
Lãi bán các khoản đầu tư	-	85.411.534
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.714.232.873	15.513.680.975
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	948.493.948	-
	<b>9.363.442.587</b>	<b>18.705.257.474</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.986.609.205	33.147.699.947
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	5.568.540.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.383.917.662	3.022.807.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.219.757.945	194.064.694
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(64.056)	64.056
Chi phí tài chính khác	330.030	136.191.312
	<b>28.590.550.786</b>	<b>42.069.367.283</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	5.858.889.333	6.412.789.805
Chi phí nhân công	30.495.673.519	25.840.742.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	629.669.907	1.101.194.593
Thuế, phí, lệ phí	7.077.152.251	6.245.563.863
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(48.537.441.400)	(25.817.078.913)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.748.087.403	7.819.618.421
Chi phí khác bằng tiền	8.913.740.672	7.084.217.725
	<b>13.185.771.685</b>	<b>28.687.047.759</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.963.330.817	458.796.882
Tiền phạt thu được	-	37.759.126.037
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	36.044.616.970	
Thu nhập khác	1.027.268.199	242.581.748
	<b>39.035.215.986</b>	<b>38.460.504.667</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	45.951.453	347.226.935
Chi phí khác	73.948.896	44.699.000
	<b>119.900.349</b>	<b>391.925.935</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.285.842.155	37.825.010.019
Các khoản điều chỉnh tăng	119.900.349	347.226.935
- Chi phí không hợp lệ	119.900.349	347.226.935
Các khoản điều chỉnh giảm	(511.914.590)	(416.995.662)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(132.562.865)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(16.707.245)	(284.432.797)
- Thu nhập khác do điều chỉnh theo BBKT BCTC 2022	(495.207.345)	-
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất		9.681.160.741
Thu nhập tính thuế TNDN	25.893.827.914	47.436.402.033
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN năm 2022	(219.519.165)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>4.185.092.582</b>	<b>9.177.161.099</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.276.998.198	797.614.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.168.076.710)	(8.697.777.117)
Điều chỉnh thuế TNDN được miễn của các kỳ trước	(491.007.442)	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<b>(196.993.372)</b>	<b>1.276.998.198</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	975.834.767
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>975.834.767</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	975.834.767	(1.426.802.782)
	<b>975.834.767</b>	<b>(1.426.802.782)</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	21.124.914.806	30.074.651.702
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.124.914.806	30.074.651.702
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.409.847	25.409.847
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>831</b>	<b>1.184</b>

**35 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.124.914.806	30.074.651.702
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.124.914.806	30.074.651.702
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.409.847	25.409.847
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>831</b>	<b>1.184</b>

**36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.137.663.280.023	962.359.939.184
Chi phí nhân công	.215.354.292.926	215.779.785.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.964.370.715	82.803.633.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.047.852.274	509.109.251.304
Chi phí khác bằng tiền	25.308.310.305	185.714.032.559
	<b>1.790.338.106.243</b>	<b>1.955.766.642.394</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương	108.532.937.558	-	73.145.881.876	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	724.375.879.519	(13.257.167.891)	726.251.792.212	(60.249.895.468)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.978.158.400	-	5.702.600.000	-
	<b>838.886.975.477</b>	<b>(13.257.167.891)</b>	<b>805.100.274.088</b>	<b>(60.249.895.468)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			202.233.799.891	387.663.496.064
Phải trả người bán, phải trả khác			362.222.338.345	332.404.304.898
Chi phí phải trả			302.567.377.638	7.464.516.836
			<b>867.023.515.874</b>	<b>727.532.317.798</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.532.937.558	-	-	108.532.937.558
Phải thu khách hàng, phải thu khác	706.658.661.628	4.460.050.000	-	711.118.711.628
Đầu tư ngắn hạn	5.978.158.400	-	-	5.978.158.400
	<b>821.169.757.586</b>	<b>4.460.050.000</b>	-	<b>825.629.807.586</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.145.881.876	-	-	73.145.881.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	660.928.846.744	5.073.050.000	-	666.001.896.744
Đầu tư ngắn hạn	5.702.600.000	-	-	5.702.600.000
	<b>739.777.328.620</b>	<b>5.073.050.000</b>	-	<b>744.850.378.620</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	198.917.242.496	3.316.557.395	-	202.233.799.891
Phải trả người bán, phải trả khác	362.222.338.345	-	-	362.222.338.345
Chi phí phải trả	302.567.377.638	-	-	302.567.377.638
	<b>863.706.958.479</b>	<b>3.316.557.395</b>	-	<b>867.023.515.874</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tại ngày 01/01/2023

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	369.296.923.326	18.366.572.738	-	387.663.496.064
Phải trả người bán, phải trả khác	332.404.304.898	-	-	332.404.304.898
Chi phí phải trả	7.464.516.836	-	-	7.464.516.836
	<b>709.165.745.060</b>	<b>18.366.572.738</b>	-	<b>727.532.317.798</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý**

	Lãnh thổ Việt Nam	Lãnh thổ nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	266.198.592.444	1.214.037.241.088	1.480.235.833.532
Tài sản bộ phận	413.760.443.598	1.421.280.538.625	1.835.040.982.223
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.456.190.261	6.641.166.621	8.097.356.882

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 đến	Từ 01/01/2022 đến	
	31/12/2023	31/12/2022	
	VND	VND	
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.431.845.479.280</b>	<b>1.898.100.006.002</b>	
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	1.195.529.747.437	1.213.403.719.548
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	-	9.936.535.345
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	2.332.775.366	6.922.111.111
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	233.982.956.477	667.837.639.998
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>31.423.029.957</b>	<b>90.743.564.202</b>	
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	28.084.674.975	73.244.339.139
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	1.148.725.418	11.597.548.291
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	2.189.629.564	5.901.676.772



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>619.412.018.655</b>	<b>519.489.597.876</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	556.236.094.766	448.594.852.248
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	63.175.923.889	70.894.745.628
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>		<b>-</b>	<b>1.284.449.693</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	-	1.284.449.693
<b>Phải trả người bán</b>		<b>32.985.475.151</b>	<b>25.809.495.380</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	24.753.447.357	15.287.526.929
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	8.232.027.794	8.221.953.896
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	-	2.300.014.555
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>255.312.355.084</b>	<b>24.425.463.553</b>
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	242.612.355.084	24.425.463.553
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	12.700.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2023 đến	Từ 01/01/2022 đến
	31/12/2023	31/12/2022
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>	<b>3.396.866.748</b>	<b>2.758.464.033</b>
Ông Phan Thanh Hải	428.679.583	470.943.836
Ông Nguyễn Chính Đại	668.764.583	563.782.441
Ông Nguyễn Công Hùng	27.220.000	185.894.380
Ông Nguyễn Văn Phúc	-	64.000.000
Ông Nguyễn Tài Sơn	96.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Quang Thiện	96.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Cao Hải	234.361.750	440.146.085
Ông Nguyễn Công Hòa	608.612.083	404.739.291
Ông Lưu Minh Thành	495.952.083	242.479.000
Bà Mai Thị Vân Anh	368.612.083	242.479.000
Ông Nguyễn Chí Tuyển	372.664.583	-
Ông Bùi Chí Giang	211.130.833	-

**40 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học MOORE AISC. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học MOORE AISC.

*[Handwritten signature]*

Bùi Thị Hoa  
Người lập

*[Handwritten signature]*

Cao Lữ Phi Hùng  
Kế toán trưởng



Phan Thanh Hải  
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024